**Unit 11: What do you eat?**

1. **Vocabulary**

**Part A : At The store**

* Help (v,n) : giúp đỡ
* Helpful (a) : hữu ích , giúp ích
* Helpfully (adv) : hữu ích , giúp ích
* Can (v) : có thể
* Can + V1
* Bottle (n): chai
* Oil cooking (n) : dầu ăn
* Bottle of oil cooking : chai dầu ăn
* Packet (n): gói, hộp
* Packet of tea : hộp trà, gói trà
* Box (n) : hộp
* Box of chocolates : hộp sô cô la
* Kilo (n) kí lô

A kilo of ….: một kí

Half a kilo of …. : nữa kí …..

* Beef (n) : thịt bò
* Gram (n) : gram = g
* Dozen (n) tá

A dozen eggs : tá trứng

* Bar (n) : thỏi , bánh

Bar of soap : thỏi xà phòng

Tube of toothpaste: Tuýp kem đánh rang

* Can (n) : lon , hộp

Can of peas : lon đậu

* How much : bao nhiêu
* Need (v) : cần

Need + to V1

* Want (v) : muốn

Want + to V1

* Please (v) : xin vui lòng

**Part B: At the canteen**

* Hundred (n) : trăm

A hundred : 1 trăm

* thousand (n) : ngàn / nghìn

a thousand : 1 ngàn /nghìn

1. Grammar
2. **Hỏi về số lượng**

|  |
| --- |
| How much + N ( danh từ không đếm được) + do/does + Subj + want ? |

Ex: How much beef do you want?

- 200 gram

|  |
| --- |
| How many + N ( danh từ đếm được) + do/does + Subj + want ? |

Ex: How many eggs do you want ?

* a dozen eggs
1. Cấu trúc câu

a/

|  |
| --- |
|   Subj + want + ………………………= Subj + would like ………………… |

Ex: I want some oranges

* I would like some oranges

b/

|  |
| --- |
|  Do/Does + Subj + want …………..?= Would + Subj + like …………….. ..? |

1. Exercise

Fill in the blank with a suitable word (Vietnamese or English). (Hoàn thành từ vựng)

- ..................: người chủ hiệu, người bán hàng

- ..............................: Tôi có thể giúp bạn không?

- ..................: chai, lọ

- oil (n): ..................

=> ..................: dầu ăn

- ..................: xin vui lòng

- .........................: đây này

- packet (n): ..................

- ..................: hộp

- ..................: kí lô, cân

- ..................: thịt bò

- ..................: gam

- ..................: tá, chục

- egg (n): .................

- ............: lon, hộp thiếc

- .................: thỏi, bánh

- soap (n): ..................

- ..................: ống tuýp

- ..................: kem đánh răng

- salesgirl (n): ..................

- ..................: bất cứ cái gì

- ..................: thêm nữa

- cookie = cooky (n): ..................

- ..................: cần

- ..................: một nửa

- ..................: bánh xăng-uých

- lemon (n): ..................

- .................: nước chanh

- ..................: bữa ăn tối

-What would you like for lunch?: ............................

- ..................: nhà ăn, căng tin (trong trường học, cơ quan, nhà máy...)

- cake (n): ..................

- ..................: kem

- ..................: một nghìn, một ngàn (không có dạng số nhiều)

=> ..................: con số 1000 (có dạng số nhiều)

- shelf (n): ..................

- ..................: nhà bếp

- ..................: bất cứ thứ gì

**II. According to this form, make questions and then answer. (Đặt câu và trả lời theo mẫu)**

Ex: a fried rice/ 2.500 don

 - How much is a fried rice?

- Two thousand five hundred dong.

1. a bowl of noodles/ 3.000 dong.

2. a glass of orange juice/ 2.500 dong.

3. a bottle of cooking oil/ 10.000 dong.

4. a kilo of carrots/ 3.000 dong.

5. a can of peas/ 5.000 dong.

6. a bar of soap/ 6.000 dong.

**III. Choose the best answer of answers in the brackets. (Chọn từ đúng trong ngoặc)**

1. She ............... (want/ don't want/ wants) some vegetables.

2. We don't want (some/ any/ a) ................. oil.

3. How .................. (much/ many/ about) kilos of meat does she want?

4. Her sister doesn't want (some/ any/ a) ..................... coffee.

5. (How many/ How much) ........................... rice does his father want?

6. My mother (cook/ cooking/ cooks).....................the meals every day.

7. They need ................(a/ some/ any) soda.

8. How (many/ much/ about) ......................are these eggs?

9. Do you have .............. (a/ an/ any) bananas?

10. How (many/ much/ about).................... fish does your mother want?

**IV. Fill in the blanks with a suitable word.**

1. How ................ bananas are there?

2. There ............... twelve bananas.

3. Are there ................. onions on the table? – No, there ...................

4. ............... I help you? –Yes, I'd like ............... cabbages.

5. ............... else? – Yes, I need ............ eggs.

6. How ............... rice do you want?

7. Mrs Linh needs ................. beef.

8. She ................. tall. She is short.

9. How ................. is this book? – Five thousand dong.

10. What do you ................? – I need a ..................of cooking oil.